

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

Báo cáo tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	1316/GP	ngày 15 tháng 7 năm 1995
Giấy chứng nhận Đầu tư số	451033000014	ngày 23 tháng 3 năm 2007

Giấy phép đầu tư số 1316/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh mười một lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 ngày 24 tháng 10 năm 2012. Giấy chứng nhận đầu tư và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị	Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch
	Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên
	Bà Trần Quế Trang	Thành viên (Đến ngày 28/02/2013)
	Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên (Từ ngày 01/03/2013)
	Ông Thái Văn Chuyện	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Bá Chủ	Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trương Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Hiệp	Giám đốc Nông nghiệp (từ ngày 15 tháng 1 năm 2013)
	Bà Dương Thị Tô Châu	Giám đốc Thương Mại
	Ông Nguyễn Văn Đệ	Giám đốc Tài chính Đầu tư
	Ông Lê An Khang	Giám đốc Hỗ trợ (từ ngày 1 tháng 2 năm 2013)
	Ông Nguyễn Thành Khiêm	Giám đốc Nhà máy

Trụ sở đăng ký	Xã Tân Hưng Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh (“Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 38 được lập và trình bày đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

✓ Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Đặng Huỳnh Ước My

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B 01 - DN

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.044.132.222.861	1.421.289.426.760
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	109.929.645.447	110.669.897.291
Tiền	111		109.929.645.447	110.669.897.291
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	312.344.709.197	202.458.604.234
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		407.869.652.806	297.983.547.843
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(95.524.943.609)	(95.524.943.609)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	630.972.336.412	729.502.883.593
Phải thu khách hàng	131		122.351.023.558	264.032.376.939
Trả trước cho người bán	132		487.190.924.090	418.517.643.528
Các khoản phải thu khác	135		44.472.763.005	69.995.237.367
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(23.042.374.241)	(23.042.374.241)
Hàng tồn kho	140	7	985.206.690.380	339.388.288.019
Hàng tồn kho	141		985.449.247.267	339.630.844.906
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(242.556.887)	(242.556.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.678.841.425	39.269.753.623
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.234.552.715	34.332.668.947
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			2.357.450.779
Tài sản ngắn hạn khác	158		4.444.288.710	2.579.633.897
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.191.725.234.405	1.213.104.199.105
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	-	54.686.136.164
Phải thu dài hạn khác	218		-	54.686.136.164
Tài sản cố định	220		649.619.375.122	645.580.386.104
Tài sản cố định hữu hình	221	8	525.789.315.031	540.043.448.468
Nguyên giá	222		1.616.345.574.519	1.613.205.566.904
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.090.556.259.488)	(1.073.162.118.436)
Tài sản cố định vô hình	227	9	42.358.275.469	42.665.949.536
Nguyên giá	228		51.212.046.019	51.212.046.019
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.853.770.550)	(8.546.096.483)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	81.471.784.622	62.870.988.100

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	526.670.634.384	499.582.134.384
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		462.844.797.123	435.754.797.123
Đầu tư dài hạn khác	258		94.886.433.904	94.887.933.904
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(31.060.596.643)	(31.060.596.643)
Tài sản dài hạn khác	260		15.435.224.899	13.255.542.453
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.385.531.436	7.843.741.131
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.911.645.163	5.273.753.022
Tài sản dài hạn khác	268	•	138.048.300	138.048.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.235.857.457.266	2.634.393.625.865
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.458.112.376.243	938.635.369.571
Nợ ngắn hạn	310		1.407.119.111.337	889.469.256.095
Vay ngắn hạn	311	14	1.209.653.078.048	714.178.138.970
Phải trả người bán	312		75.817.514.832	41.460.174.576
Người mua trả tiền trước	313	15	43.024.736.173	29.752.623.024
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	9.325.617.227	4.980.685.467
Phải trả người lao động	315		93.500.950	9.431.820.585
Chi phí phải trả	316	17	43.672.223.516	60.051.144.927
Các khoản phải trả khác	319	18	21.986.915.466	19.174.814.536
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	19	3.545.525.125	10.439.854.010
Vay và nợ dài hạn	330		50.993.264.906	49.166.113.476
Vay dài hạn	334	20	50.993.264.906	49.166.113.476
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	21	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

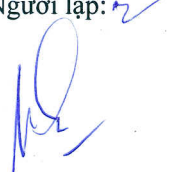
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.777.745.081.023	1.695.758.256.294
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.777.745.081.023	1.695.758.256.294
Vốn cổ phần	411	23	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	13.214.392.870	7.594.294.697
Cổ phiếu quỹ	414	23	(105.114.573.903)	(129.471.347.730)
Quỹ đầu tư phát triển	417		60.085.099.152	60.085.099.152
Quỹ dự phòng tài chính	418		69.054.070.682	69.054.070.682
Lợi nhuận chưa phân phối	420		321.248.092.222	269.238.139.493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.235.857.457.266	2.634.393.625.865
(440 = 300 + 400)				

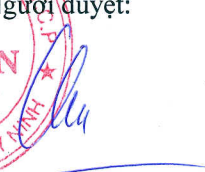
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2013	31/12/2012
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba, hoặc nhận gia công (KG)	861.481	6.679.726
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.868.349.860	4.868.349.860
Ngoại tệ (USD)	22.843	6.601
Ngoại tệ (EUR)	-	500

Người lập: 

Nguyễn Thị Thủy Tiên
 Kế toán trưởng



Người duyệt: 

Nguyễn Bá Chủ
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B 02 - DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/03/2012 VND
Tổng doanh thu	01	26	499.610.103.802	638.440.802.673
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	(375.075.265)	1.041.834.480
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	26	499.235.028.537	637.398.968.193
Giá vốn hàng bán	11	27	(429.918.065.167)	497.225.404.742
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		69.316.963.370	140.173.563.451
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	36.572.711.474	20.524.974.330
Chi phí tài chính	22	29	(19.617.758.820)	25.210.160.832
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(19.129.051.427)	24.929.683.720
Chi phí bán hàng	24		(9.213.984.505)	10.162.849.987
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(17.241.589.393)	13.024.943.714
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		59.816.342.126	112.300.583.248
Thu nhập khác	31		961.433.879	238.580.173
Chi phí khác	32		(3.450.262)	3.460.191
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		957.983.617	235.119.982
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.774.325.743	112.535.703.230
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(10.402.265.156)	14.605.592.063
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	30	1.637.892.141	2.678.987.512
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.009.952.728	95.251.123.655
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	395	745

Người lập:



Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 - DN**

	Mã số	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/03/2013 VND	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/03/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	60.774.325.744	112.535.703.230
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	20.416.959.611	19.057.449.614
Các khoản dự phòng	3	-	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5	-	-
(Lãi)/lỗ từ bán đầu tư chứng khoán	5	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng và khoản vay cấp cho các bên liên quan khác	5	(13.829.031.928)	-
Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía	5	(22.429.518.573)	(20.280.674.041)
Thu nhập cổ tức từ đầu tư chứng khoán dài hạn	5	-	-
Chi phí lãi vay	6	19.129.051.427	24.929.683.720
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	64.061.786.281	136.242.162.523
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	9	207.482.359.956	(159.454.551.277)
Biến động hàng tồn kho	10	(645.818.402.361)	(409.297.960.956)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	20.860.633.870	20.500.246.465
Biến động chi phí trả trước	12	(541.790.305)	(3.026.309.793)
		(353.955.412.559)	(415.036.413.038)
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.660.793.535)	(22.311.638.522)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(19.552.351.791)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.894.328.885)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(399.062.886.770)	(437.348.051.560)

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03 - DN****LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(24.334.776.392)	(14.249.392.447)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	-
Tiền chi các khoản vay cho các bên liên quan khác	23	(100.000.000.000)	(170.103.698.350)
Tiền thu từ các khoản vay cho các bên liên quan khác	24	-	83.273.164.251
Tiền thu từ bán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và chứng khoán	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(27.090.000.000)	(61.224.060.000)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	4.369.979.210	475.679.426

Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(147.054.797.182)	(161.828.307.120)
--	-----------	--------------------------	--------------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31	48.182.672.000	
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32	-	(33.231.840.138)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	1.262.775.947.942	813.045.630.195
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(765.473.857.434)	(206.942.628.881)
Tiền trả cổ tức	36	(107.330.400)	(11.279.108.095)

Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	545.377.432.108	561.592.053.081
---	-----------	------------------------	------------------------

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(740.251.844)	(37.584.305.599)
--	-----------	----------------------	-------------------------

(50 = 20 + 30 + 40)

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	110.669.897.291	88.725.909.901
---	-----------	------------------------	-----------------------

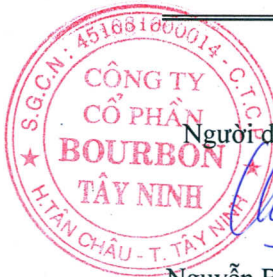
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	109.929.645.447	51.141.604.302
--	-----------	------------------------	-----------------------

(70 = 50 + 60 + 61)

Người lập:



Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008. Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có 811 nhân viên (31/12/2012: 810 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính này.

Phân phối kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết phát sinh sau ngày Công ty mua lại được ghi nhận như khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc phân phối từ các nguồn ngoại trừ kết quả hoạt động kinh doanh sau ngày được mua lại được xem xét như khoản thu hồi đầu tư và được giảm trừ vào nguyên giá của khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác

Đầu tư vào chứng khoán và đầu tư khác được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Trả trước cho người bán

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho nông dân để trồng mía được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Số dư của các khoản dự phòng tăng hay giảm được ghi nhận như chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 10 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 6 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ khác | 1 – 30 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ và chi phí đổi mới và cải tạo được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được dựa theo nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này chỉ được sử dụng để chi trả thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Điện

Doanh thu được ghi nhận theo phương pháp doanh thu đã xuất hóa đơn trong đó doanh thu chỉ bao gồm phần tiền đã xuất hóa đơn cho khách hàng được tính dựa trên tổng khối lượng điện đã cung cấp và giá bán đã thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có sự không chắc chắn trọng yếu đối với việc thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất, là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	6.992.804.201	400.448.204
Tiền gửi ngân hàng	102.936.841.246	110.269.449.087
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	109.929.645.447	110.669.897.291

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong trả trước cho người bán có 487.190.924.090 VND và các khoản phải thu dài hạn khác là khoản ứng trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND (được phân loại lại)
Ứng trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	205.733.665.120	301.317.238.306
Ứng trước dài hạn cho nông dân trồng mía	127.215.240.089	54.686.136.164
	332.948.905.209	356.003.374.470

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Khoản ứng trước cho nông dân trồng mía được bảo đảm một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 13,5% năm (2012: 8% đến 13,5%). Khoản ứng trước này được thu hồi trong vòng 4 năm kể từ ngày của từng đợt giải ngân.

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi phải thu từ các khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa (“BAC”), một công ty liên kết	3.108.574.199	3.848.954.161
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	35.455.393.000	43.377.407.139
Phải thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	2.094.200.000	20.300.000.000
Phải thu từ bảo hiểm nhân thọ	-	848.473.700
Phải thu khác	3.814.595.806	1.620.402.367
	44.472.763.005	69.995.237.367

7. Hàng tồn kho

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	62.987.046.987	62.041.234.378
Công cụ và dụng cụ	82.076.477	64.102.810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.374.641.850	43.771.079.175
Thành phẩm	883.777.980.989	207.870.694.011
Hàng hóa	11.227.500.964	9.996.507.532
Hàng gửi đi bán	-	15.887.227.000
	985.449.247.267	339.630.844.906
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(242.556.887)	(242.556.887)
	985.206.690.380	339.388.288.019

Không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	279.333.832.755	1.242.545.956.398	24.186.483.462	8.295.498.140	58.843.796.149	1.613.205.566.904
Tăng trong năm		5.855.152.107				5.855.152.107
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang						
Thanh lý				(2.715.144.492)		(2.715.144.492)
Số dư cuối kỳ	279.333.832.755	1.248.401.108.505	24.186.483.462	5.580.353.648	58.843.796.149	1.616.345.574.519
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	136.322.152.230	861.605.204.542	11.473.621.976	7.391.736.656	56.369.403.032	1.073.162.118.436
Khấu hao trong năm	2.494.980.883	16.061.053.386	737.137.411	107.228.409	708.885.455	20.109.285.544
Thanh lý				(2.715.144.492)		(2.715.144.492)
Số dư cuối kỳ	138.817.133.113	877.666.257.928	12.210.759.387	4.783.820.573	57.078.288.487	1.090.556.259.488
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	143.011.680.525	380.940.751.856	12.712.861.486	903.761.484	2.474.393.117	540.043.448.468
Số dư cuối kỳ	140.516.699.642	370.734.850.577	11.975.724.075	796.533.075	1.765.507.662	525.789.315.031

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 161.342 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 163.328 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	47.483.754.819	3.728.291.200	51.212.046.019
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.483.754.819	3.728.291.200	51.212.046.019
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.602.982.425	2.943.114.058	8.546.096.483
Khấu hao trong năm	258.357.274	49.316.793	307.674.067
Số dư cuối kỳ	5.861.339.699	2.992.430.851	8.853.770.550
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	41.880.772.394	785.177.142	42.665.949.536
Số dư cuối kỳ	41.622.415.120	735.860.349	42.358.275.469

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 4.155 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 4.155 triệu VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/03/2012 VND
Số dư đầu năm	62.870.988.100	36.829.486.105
Tăng trong năm	18.600.796.522	7.493.261.220
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(35.977.888.895)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(749.962.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Số dư cuối kỳ	81.471.784.622	7.594.896.430

11. Các khoản đầu tư

	31/03/2013				31/12/2012			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
								(được phân loại lại)
(a) Đầu tư dài hạn								
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết:								
▪ Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa (i)	24.500.000	49,00%	49,00%	245.000.000.000	24.500.000	49,00%	49,00%	245.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (ii)	6.815.148	22,72%	22,72%	129.530.737.123	6.815.148	22,72%	22,72%	129.530.737.123
▪ Công ty Cổ phần Đường La Ngà (iii)	2.040.802	24,89%	24,89%	61.224.060.000	2.040.802	24,89%	24,89%	61.224.060.000
▪ Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong (vi)	700.000	12.07%	12.07%	27.090.000.000	-	-	-	-
				462.844.797.123				435.754.797.123
Đầu tư dài hạn khác:								
▪ Đầu tư vào công ty khác (v)				93.772.155.000				93.772.155.000
▪ Đầu tư dài hạn khác				1.114.278.904				1.115.778.904
				94.886.433.904				94.887.933.904
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				(31.060.596.643)				(31.060.596.643)
				526.670.634.384				499.582.134.384

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN**

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
(b) Đầu tư ngắn hạn		
Khoản vay cấp cho một công ty liên kết, Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa (vi)	307.869.652.806	297.983.547.843
Đầu tư ngắn hạn khác	100.000.000.000	-
	407.869.652.806	297.983.547.843
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(95.524.943.609)	(95.524.943.609)
	(95.524.943.609)	(95.524.943.609)
Số dư cuối kỳ	312.344.709.197	202.458.604.234

(i) Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa (“Bourbon An Hòa”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Trụ sở chính của Bourbon An Hòa đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.

(ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Đường Biên Hòa”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 450300000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001. Trụ sở chính của Đường Biên Hòa đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường; trồng mía đường; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón; vật tư ngành nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; cho thuê kho bãi; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật liệu ngành mía đường; dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; sản xuất mua bán sản phẩm rượu các loại; sản xuất, mua bán cồn; kinh doanh bất động sản; dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

(iii) Đường La Ngà được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 4703000006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 3 năm 2000. Trụ sở chính của Đường La Ngà đặt tại Km 35, Cao tốc 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất đường, bánh kẹo, cồn, rượu, chế biến các sản phẩm sau đường, đồ uống có cồn và không có cồn, đồ uống lạnh, chế biến các sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp, sản xuất phân bón hữu cơ tổng hợp, chế biến thức ăn gia súc, trồng trọt và chăn nuôi gia súc, xây dựng các công trình công cộng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi, sản xuất và cung cấp giống cây, sản xuất nước sạch, điện, sản xuất và kinh doanh đồ trang trí nội thất và đồ gỗ, sửa chữa, sản xuất, sửa chữa và mua bán các sản phẩm cơ khí, mua bán vật liệu xây dựng ngành nông nghiệp và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

(iv) Trong kỳ, Công ty mua 700.000 cổ phiếu (12,07%) của Công ty Cổ phần Mía Đường Nước Trong (“Đường Nước Trong”). Công ty cổ phần Đường Nước Trong được thành lập theo quyết định số 299/QĐ-CT ngày 07 tháng 04 năm 2005 của UBND Tỉnh Tây Ninh trên cơ sở đã chuyển đổi từ bộ phận Nhà máy Đường Nước Trong thuộc Công ty mía Đường Tây Ninh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại cây trồng: mía, mì, cao su và các loại cây lâm sản, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến cồn, đồ uống, gia công chế tạo, lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp thực phẩm, kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.

(v) Đầu tư vào công ty khác bao gồm:

	31/03/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	2.500.000	48.823.125.000	2.500.000	48.823.125.000
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	2.996.602	44.949.030.000	2.996.602	44.949.030.000
Số dư cuối kỳ	5.496.602	93.772.155.000	5.496.602	93.772.155.000

(vi) Các khoản vay này thể hiện khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa, một công ty liên kết, không được bảo đảm và chịu lãi suất dao động từ 15% - 18,5% một năm (2012: 15% - 18,5% năm). Trong kỳ, lãi lũy kế tương đương 9.886.104.963 VND (2012: 93.483.547.843 VND) được chuyển sang khoản vay gốc.

Biến động đầu tư trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	297.983.547.843	90.358.494.207	530.642.731.027	612.639.760.156
Tăng trong kỳ	109.886.104.963	295.983.547.843	27.090.000.000	154.996.215.000
Chuyển đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn	-	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)
Thanh lý	-	-	-	(136.945.094.309)
Giảm trong kỳ	-	(188.358.494.207)	(1.500.000)	(48.149.820)
	407.869.652.806	297.983.547.843	557.731.231.027	530.642.731.027

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	31/03/2013 VND	31/12/20112 VND	31/03/2013 VND	31/12/20112 VND
Số dư đầu năm	95.524.943.609	-	31.060.596.643	36.339.400.956
Tăng trong kỳ	-	95.524.943.609	-	1.672.004.162
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(6.950.808.475)
Số dư cuối kỳ	95.524.943.609	95.524.943.609	31.060.596.643	31.060.596.643

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tăng trong kỳ	541.790.305	3.808.919.168
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.843.741.131	11.878.563.094
Phân bổ trong kỳ	-	(7.843.741.131)
Số dư cuối kỳ	8.385.531.436	7.843.741.131

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí phải trả.

14. Vay ngắn hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	1.182.714.736.048	691.332.892.670
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	26.938.342.000	22.845.246.300
	1.209.653.078.048	714.178.138.970

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất năm	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn:				
• Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	VND	8.5%	228.700.000.000	197.840.478.236
• Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	USD	4%	92.588.350.000	92.588.350.000
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	9% - 9,8%	198.256.532.048	196.832.871.434
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (iii)	VND	8,2% - 9%	106.000.000.000	115.250.000.000
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (iii)	USD	3,92%	74.017.440.000	-
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	VND	9,5% - 10%	185.250.554.000	88.821.193.000
• Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (v)	VND	9,2% - 9,5%	51.696.860.000	-
• Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	VND	9,5%	100.000.000.000	-
• Ngân hàng Shinhan (vii)	VND	8,91%	60.000.000.000	-
• Ngân hàng Chinatrust (viii)	VND	8,5%	49.000.000.000	-
• Ngân hàng Natixis (xi)	VND	8%	37.205.000.000	-
			1.182.714.736.048	691.332.892.670

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 14 triệu USD (31/12/2012: 14 triệu USD). Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của dự án Espace Bourbon Tây Ninh và các khoản phải thu.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250.000 triệu VND (31/12/2012: 200.000 triệu VND). Khoản vay này được bảo đảm bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10 triệu USD (31/12/2012: 10 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 400.000 triệu VND (31/12/2012: 400.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị.

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

- (v) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000 triệu VND. Đây là khoản vay tín chấp và được đảm bảo bằng 10.000 tấn đường.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND. Đây là khoản vay tín chấp.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60.000 triệu VND. Đây là khoản vay tín chấp.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,6 triệu USD, được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho.
- (ix) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3 triệu USD, được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho.

15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (*)	29.374.700.000	29.374.700.000
Tạm ứng từ Công ty Cổ phần Thành Thành Công để mua mặt đường - cổ đông	12.088.906.396	-
Người mua trả tiền trước	1.561.129.777	377.923.024
	43.024.736.173	29.752.623.024

- (*) Đây là khoản tạm ứng tiền mặt theo Hợp đồng Chuyển nhượng Bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín. Theo hợp đồng này, Công ty đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng trong Dự án Espace Bourbon Tây Ninh tại 217-219 Đường 30-4, Phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín. Hợp đồng này dự kiến hoàn tất vào năm 2013.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.340.934.179)	-
Thuế giá trị gia tăng	18.564.439.796	4.980.685.467
Thuế thu nhập cá nhân	2.102.111.610	-
	9.325.617.227	4.980.685.467

17. Chi phí phải trả

31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Chi phí mua mía phải trả	37.317.558.493	52.035.661.600
Phí vận chuyển và bốc dỡ	616.150.579	3.228.683.000
Chi phí lãi vay	2.899.247.324	2.430.989.432
Phép năm chưa được chi trả	1.438.418.800	1.197.102.280
Chi phí khác	1.400.848.320	1.158.708.615
	43.672.223.516	60.051.144.927

18. Phải trả khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Thu hoạch, đặt cọc vận chuyển và phải trả cho nông dân trồng mía tại Tây Ninh	17.158.630.305	16.528.681.190
Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức phải trả	650.497.710	757.828.110
Khác	2.977.787.451	688.305.236
	21.986.915.466	19.174.814.536

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	10.439.854.010	1.459.224.234
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	-	38.314.816.410
Sử dụng quỹ	(6.894.328.885)	(29.334.186.634)
Số dư cuối kỳ	3.545.525.125	10.439.854.010

20. Vay dài hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	77.931.606.906	72.011.359.776
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 14)	(26.938.342.000)	(22.845.246.300)
	50.993.264.906	49.166.113.476

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất	Năm đáo hạn	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn không được đảm bảo					
• Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (i)	VND	4,62%	2013-2020	17.897.563.000	17.897.563.000
Vay dài hạn được đảm bảo					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh (ii)	VND	14%	2013-2015	56.086.043.906	49.902.796.776
• Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh (iii)	VND	11,4%	2013-2016	3.948.000.000	4.211.000.000
				77.931.606.906	72.011.359.776

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

- (i) Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36.000 triệu VND (31/12/2012: 36.000 triệu VND). Số dư của khoản vay gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 được hoàn trả trong 15 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ 1.193 triệu VND và kỳ cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 77.500 triệu VND (31/12/2012: 77.500 triệu VND). Số dư của khoản vay gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 được hoàn trả mỗi kỳ sáu tháng và kỳ cuối cùng vào tháng 12 năm 2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5.000 triệu VND (31/12/2012: 5.000 triệu VND). Số dư của khoản vay gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 được hoàn trả trong 14 quý, mỗi quý trả 263 triệu VND và kỳ cuối cùng trả 266 triệu VND vào tháng 12 năm 2016. Khoản vay này được đảm bảo bởi Thư tín dụng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi nhánh Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 2.500 triệu VND.

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.419.258.000.000	-	(139.395.212.895)	4.786.442.297	41.404.742.255	468.107.790.376	1.794.161.762.033
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(33.231.840.138)	-	-	-	(33.231.840.138)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	7.594.294.697	43.155.705.303	-	-	-	50.750.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	370.133.450.809	370.133.450.809
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	55.298.656.855	27.649.328.427	(121.262.801.692)	(38.314.816.410)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(447.740.300.000)	(447.740.300.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.419.258.000.000	7.594.294.697	(129.471.347.730)	60.085.099.152	69.054.070.682	269.238.139.493	1.695.758.256.294
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	5.620.098.173	24.356.773.827	-	-	-	29.976.872.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	52.009.952.729	52.009.952.729
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	1.419.258.000.000	13.214.392.870	(105.114.573.903)	60.085.099.152	69.054.070.682	321.248.092.222	1.777.745.081.023

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	141.925.800	1.419.258.000.000	141.925.800	1.419.258.000.000
Cổ phiếu quỹ – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	(8.555.390)	(85.553.900.000)	(10.500.000)	(105.000.000.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	133.370.410	1.333.704.100.000	131.425.800	1.314.258.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/03/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	131.425.800	1.314.258.000.000	130.581.700	1.305.817.000.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-	-	(2.655.900)	(26.559.000.000)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	1.944.610	19.446.100.000	3.500.000	35.000.000.000
Số dư cuối kỳ	133.370.410	1.333.704.100.000	131.425.800	1.314.258.000.000

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN**

Biến động cổ phiếu quỹ trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Số dư đầu năm	129.471.347.730	139.395.212.895
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	33.231.840.138
Phát hành lại cổ phiếu quỹ trong năm	(24.356.773.827)	(43.155.705.303)
Số dư cuối kỳ	105.114.573.903	129.471.347.730

Trong kỳ, Công ty đã quyết định phát hành lại 1.944.610 cổ phiếu quỹ với giá bình quân 14.654 VND. Cổ phiếu quỹ được phát hành lại vào tháng 1 và tháng 3 năm 2013.

23. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**(i) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được lập nhằm giúp các rủi ro hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN****24. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán đường	396.004.026.521	532.293.923.066
▪ Bán mật đường	43.293.967.044	37.275.963.430
▪ Bán điện	24.310.181.600	26.078.755.500
▪ Bán phân bón	29.689.061.472	31.056.790.382
▪ Khác	6.312.867.165	11.735.370.295
	499.610.103.802	638.440.802.673
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(375.075.265)	(1.041.834.480)
Doanh thu thuần	499.235.028.537	637.398.968.193

25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Giá vốn đường	331.668.564.635	407.081.651.243
Giá vốn mật đường	43.547.140.276	36.264.636.713
Giá vốn điện	22.755.137.526	21.356.431.033
Giá vốn phân bón	28.428.224.318	29.672.414.219
Khác	3.518.998.412	2.850.271.534
	429.918.065.167	497.225.404.742

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	22.429.518.573	9.339.510.783
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	206.987.502	489.600.761
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	13.622.044.426	10.451.562.497
Cổ tức thu từ đầu tư chứng khoán	-	-
Lãi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị đồng kiểm soát	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	314.160.973	243.841.350
Lãi từ bán các khoản đầu tư chứng khoán (*)	-	-
Khác	-	458.939
	36.572.711.474	20.524.974.330

27. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chi phí lãi vay	19.129.051.427	24.929.683.720
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.031.048	266.396.839
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Khác	437.676.345	14.080.273
	19.617.758.820	25.210.160.832

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	10.402.265.156	14.605.592.063
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
	10.402.265.156	14.605.592.063
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.637.892.141)	2.678.987.512
	8.764.373.015	17.284.579.575

Theo Thông tư số 16/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 08 tháng 2 năm 2013, Công ty được gia hạn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho quý 1 năm 2013 do hoạt động của Công ty thỏa mãn điều kiện về doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến nông sản.

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, các điều khoản trong giấy phép đầu tư của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và giảm 50% thuế thu nhập trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

29. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 52.010 triệu VND (31/12/2012: 370.133 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 131.767.497 cổ phiếu (31/12/2012: 128.083.124), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	52.009.952.728	95.251.123.655

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	131.425.800	130.581.700
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	(2.153.914)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại trong năm	341.697	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	131.767.497	128.427.786

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các cổ đông như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (*)		
Bán hàng hóa	37.428.551.236	26.963.526.095
Mua đường thô	150.503.322.500	-
Lãi phải thu	3.444.145.877	3.378.277.778
Lãi phải trả	305.641.875	646.250.000
Cho vay	40.000.000.000	98.000.000.000
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa		
Lãi cho vay	9.145.725.000	9.016.951.386
Thu nợ gốc	-	-
Cho vay	9.886.104.963	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa		
Thu Bán hàng	7.451.905.857	7.933.223.570
Mua hàng	-	1.747.667.600
Nhận cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Đường La Ngà		
Mua hàng	14.213.269.073	-
Nhận cổ tức	-	-
Công ty TNHH Thuận Thiên		
Bán cổ phiếu La Ngà	-	6.900.000.000
Cho vay	60.000.000.000	-
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.006.640.396	336.875.000

Người lập: 

Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Người duyệt: 

Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

31/03/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính : VN đồng

	TÀI SẢN	Số đầu năm 01/01/2013	Số cuối kỳ 31/03/2013
I	Tài sản ngắn hạn	1.468.499.933.187	2.044.132.222.861
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110.669.897.291	109.929.645.447
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	249.669.110.661	312.344.709.197
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	729.502.883.593	630.972.336.412
4	Hàng tồn kho	339.388.288.019	985.206.690.380
5	Tài sản ngắn hạn khác	39.269.753.623	5.678.841.425
II	Tài sản dài hạn	1.165.893.692.678	1.191.725.234.405
1	Các khoản phải thu dài hạn	54.686.136.164	0
2	Tài sản cố định	650.697.805.044	649.619.375.122
	- Tài sản cố định hữu hình	540.043.448.468	525.789.315.031
	- Tài sản cố định vô hình	84.198.331.476	42.358.275.469
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.456.025.100	81.471.784.622
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	452.371.627.957	526.670.634.384
5	Tài sản dài hạn khác	8.138.123.513	15.435.224.899
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.634.393.625.865	3.235.857.457.266
	NGUỒN VỐN		
IV	Nợ phải trả	938.635.369.571	1.458.112.376.243
1	Nợ ngắn hạn	889.469.256.095	1.407.119.111.337
2	Nợ dài hạn	49.166.113.476	50.993.264.906
V	Vốn chủ sở hữu	1.695.758.256.294	1.777.745.081.023
1	Vốn chủ sở hữu	1.695.758.256.294	1.777.745.081.023
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	7.594.294.697	13.214.392.870
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	(129.471.347.730)	(105.114.573.903)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	129.139.169.834	129.139.169.834
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	269.238.139.493	321.248.092.222
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.634.393.625.865	3.235.857.457.266

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

	Chỉ tiêu	Quý 1/2013	Lũy kế đến 31/03/2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.610.103.802	499.610.103.802
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(375.075.265)	(375.075.265)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.235.028.537	499.235.028.537
4	Giá vốn hàng bán	(429.918.065.166)	(429.918.065.167)
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.316.963.371	69.316.963.370
6	Doanh thu hoạt động tài chính	36.572.711.474	36.572.711.474
7	Chi phí tài chính	(19.617.758.820)	(19.617.758.820)
8	Chi phí bán hàng	(9.213.984.505)	(9.213.984.505)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.241.589.393)	(17.241.589.393)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.816.342.127	59.816.342.126
11	Thu nhập khác	961.433.879	961.433.879
12	Chi phí khác	(3.450.262)	(3.450.262)
13	Lợi nhuận khác	957.983.617	957.983.617
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.774.325.744	60.774.325.743
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.402.265.156)	(10.402.265.156)
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.637.892.141	1.637.892.141
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.009.952.729	52.009.952.728
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395	395

KẾ TOÁN TRƯỞNG ✓



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Tây Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH



NGUYỄN BÁ CHỦ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2013	Lũy kế từ đầu năm (01/01->31/03/2013)	Quý 1/2012	Lũy kế năm trước (01/01->31/03/2012)
1. Tổng doanh thu	01	499.610.103.802	499.610.103.802	638.440.802.673	638.440.802.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(375.075.265)	(375.075.265)	(1.041.834.480)	(1.041.834.480)
3. Doanh thu thuần	10	499.235.028.537	499.235.028.537	637.398.968.193	637.398.968.193
4. Giá vốn hàng bán	11	(429.918.065.166)	(429.918.065.167)	(497.225.404.742)	(497.225.404.742)
5. Lợi nhuận gộp	20	69.316.963.371	69.316.963.370	140.173.563.451	140.173.563.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36.572.711.474	36.572.711.474	20.524.974.330	20.524.974.330
7. Chi phí tài chính	22	(19.617.758.820)	(19.617.758.820)	(25.210.160.832)	(25.210.160.832)
- Trong đó: lãi vay	23	(19.129.051.427)	(19.129.051.427)	(24.929.683.720)	(24.929.683.720)
8. Chi phí bán hàng	24	(9.213.984.505)	(9.213.984.505)	(10.162.849.987)	(10.162.849.987)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(17.241.589.393)	(17.241.589.393)	(13.024.943.714)	(13.024.943.714)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	59.816.342.127	59.816.342.126	112.300.583.248	112.300.583.248
11. Thu nhập khác	31	961.433.879	961.433.879	238.580.173	238.580.173
12. Chi phí khác	32	(3.450.262)	(3.450.262)	(3.460.191)	(3.460.191)
13. Lợi nhuận khác	40	957.983.617	957.983.617	235.119.982	235.119.982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	60.774.325.744	60.774.325.743	112.535.703.230	112.535.703.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(10.402.265.156)	(10.402.265.156)	(14.605.592.063)	(14.605.592.063)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.637.892.141	1.637.892.141	(2.678.987.512)	(2.678.987.512)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	52.009.952.729	52.009.952.728	95.251.123.655	95.251.123.655

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÁ CHỦ